Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.94

Mã HS	8536.90.94
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Dòng điện dưới 16 A: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:03:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85369094/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15859
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15859
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15859
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15195
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15127
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15127
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15127
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15127
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15127
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15127
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E15183
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F15183
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G15183
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H15183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I15183
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J15183
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	7	VJ!E15184
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	7	VJ!F15184
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	7	VJ!G15184
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	7	VJ!H15184
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	7	VJ!I15184
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	7	VJ!J15184
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15185
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15133
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15141
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15141
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15141
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15141
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15141
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15141
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15181
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15181
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15181
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15181
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15181
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15181
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15238
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15238
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15238
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15238

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15238
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15238
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15217
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15217
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15217
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15217
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15217
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15217
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D15215
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E15215
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F15215
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G15215
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H15215
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I15215
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15221
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15221
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15221
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15221
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15221
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15221
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15220
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15220
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15220
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15220
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15220
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15211
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15211
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15211
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15211
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15211
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15211
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15211
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D15208
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E15208
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F15208
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G15208
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H15208
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I15208
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D15208
RCEP B	2023	2023	20	B!E15208
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F15208
RCEP B	2025	2025	15	B!G15208
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H15208
RCEP B	2027	2027	10	B!I15208
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D15208
RCEP C	2023	2023	20	C!E15208
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F15208
RCEP C	2025	2025	15	C!G15208
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H15208
RCEP C	2027	2027	10	C!I15208
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D15207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E15207
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F15207
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G15207
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H15207
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I15207
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D15211
RCEP E	2023	2023	20	E!E15211
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F15211
RCEP E	2025	2025	15	E!G15211
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H15211
RCEP E	2027	2027	10	E!I15211
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D15208
RCEP F	2023	2023	20	F!E15208
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F15208
RCEP F	2025	2025	15	F!G15208
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H15208
RCEP F	2027	2027	10	F!I15208
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F14175
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G14175
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H14175
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I14175

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.94 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.22 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.94. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8536.90.94 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15859), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.